

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày...../...../2025 của UBND thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I9					Nhôm, Bauxit		
		1901				Quặng Bauxit trầm tích	tấn	70.000
		1901				Quặng Bauxit laterit	tấn	330.000
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	60.000
	II2					Đá, sỏi		
		II202				Đá xây dựng		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	85.000
				II2020302		Đá hộc	m3	110.000
				II2020303		Đá cấp phối	m3	170.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m3	200.000
				II2020305		Đá lô ca	m3	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m3	280.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m3	80.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng	m3	
		II301				<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m3	200.000
		II302				Đá sản xuất xi măng	m3	
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	130.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	80.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng	m3	
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai	m3	100.000

					thác)		
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	60.000
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	60.000
	II5				Cát		
		II501			<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m3	110.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		<i>Cát đen trong xây dựng</i>	m3	200.000
			II50202		<i>Cát vàng trong xây dựng</i>	m3	300.000
		II503			<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m3	130.000
	II7				Đất làm gạch, ngói	m3	120.000
	II9				Sét chịu lửa		
		II901			Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	325.000
		II902			Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	155.000
		II1001			Dolomit		
			II100101		Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m3	110.000
			II100102		Đá khối Dolomit dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m2	m3	3.400.000
				II10010202	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m2 đến dưới 0,6m2	m3	6.800.000
				II10010203	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m2 đến dưới 1m2	m3	9.000.000
				II10010204	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m2 trở lên	m3	11.000.000
			II100103		Đá dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m3	170.000
	II11				Cao lanh (Kaolin/Đất sét trắng/ đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		

		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác chưa rây)	tấn	260.000
		II1102			Cao lanh dưới rây	tấn	680.000
		II1103			Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ	tấn	300.000
	II16				Than antraxit hầm lò		
		II1601			Than sạch trong khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000
		II1602			Than cục		
			II160201		Than cục 1a, 1b,1c	tấn	3.380.000
			II160202		Than cục 2a, 2b	tấn	3.740.000
			II160203		Than cục 3a, 3b	tấn	3.790.000
			II160204		Than cục 4a, 4b	tấn	4.130.000
			II160205		Than cục 5a, 5b	tấn	3.700.000
			II160206		Than cục don 6a, 6b,6c	tấn	3.020.000
			II160207		Than cục don 7a, 7b,7c	tấn	1.640.000
			II160208		Than cục don 8a, 8b,8c	tấn	970.000
		II1603			Than cám		
			II160301		Than cám 1	tấn	2.870.000
			II160302		Than cám 2	tấn	2.985.000
			II160303		Than cám 31,3b,3c	tấn	2.720.000
			II160304		Than cám 4a,4b	tấn	2.070.000
			II160305		Than cám 5a, 5b	tấn	1.350.000
			II160306		Than cám 6a,6b	tấn	1.066.000
			II160307		Than cám 7a,	tấn	902.740
					Than cám 7b,7c	tấn	803.040
		II1604			Than bùn		
			II160401		Than bùn tuyển 1a,1b	tấn	890.000
			II160402		Than bùn tuyển 2a,2b	tấn	800.000
			II160403		Than bùn tuyển 3a,3b,3c	tấn	655.000
			II160404		Than bùn tuyển 4a,4b,4c	tấn	565.000
	II17				Than antraxit lộ thiên		
		II1701			Than sạch trong khai thác (cám 0-15, cục -15)		1.306.000
		II1702			Than cục		
			II170201		Than cục 1a, 1b,1c	tấn	3.380.000
			II170202		Than cục 2a, 2b	tấn	3.740.000
			II170203		Than cục 3a, 3b	tấn	3.790.000
			II170204		Than cục 4a, 4b	tấn	4.130.000
			II170205		Than cục 5a, 5b	tấn	3.700.000
			II170206		Than cục don 6a, 6b,6c	tấn	3.020.000
			II170207		Than cục don 7a, 7b,7c	tấn	1.640.000
			II170208		Than cục don 8a, 8b,8c	tấn	970.000

		II1703			Than cám		
			II170301		Than cám 1	tấn	2.870.000
			II170302		Than cám 2	tấn	2.985.000
			II170303		Than cám 31,3b,3c	tấn	2.720.000
			II170304		Than cám 4a,4b	tấn	2.070.000
			II170305		Than cám 5a, 5b	tấn	1.640.000
			II170306		Than cám 6a,6b	tấn	1.290.000
			II170307		Than cám 7a,7b,7c	tấn	975.000
		II1704			Than bùn		
			II170401		Than bùn tuyển 1a,1b	tấn	890.000
			II170402		Than bùn tuyển 2a,2b	tấn	800.000
			II170403		Than bùn tuyển 3a,3b,3c	tấn	655.000
			II170404		Than bùn tuyển 4a,4b,4c	tấn	565.000
	II18				Than nâu, than mỡ		
		II1801			Than nâu	tấn	430.000
		II1802			Than mỡ	tấn	2.125.000
	II19				Than khác		
		II1903			Than bã sàng	tấn	238.000
		II1904			Xít thải than	tấn	221.000
V					Nước thiên nhiên		
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101			<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)		200.000
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)		450.000
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000

			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...		25.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp		100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt		2.500
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)		3.500
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá		70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng		45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)		4.500